CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
Digitally signed by CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=TP.Vinh, CN=CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900559122
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-01-20 10:18:46
Foxit Reader Version: 9.4.1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

VNECO2

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2021

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
ĐC: Số 13-đường Mai Hắc Đế-P.Quán Bàu-TP.Vinh-Nghệ An
Điện thoại: 0383 842159

Mẫu số B01-DN
(ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC)
Kỳ kế toán từ 01/01/2021
đến ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2021 TẠI NGÀY 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**94.304.153.514**	**39.893.301.529**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.534.732.225**	**184.851.965**
1. Tiền	111	V.1	5.534.732.225	184.851.965
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**4.499.259.781**	**4.890.958.870**
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		4.499.259.781	7.018.159.356
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(2.127.200.486)
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**33.200.651.589**	**26.067.020.052**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.748.758.482	23.767.253.267
2. Trả trước cho người bán	132		4.248.304.931	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.649.279.239	3.354.916.806
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.445.691.063)	(1.055.150.021)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**45.592.665.378**	**8.701.303.976**
1. Hàng tồn kho	141		45.592.665.378	8.701.303.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.476.844.541**	**49.166.666**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.822.334	49.166.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.348.122.207	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.119.900.000	
B. Tài Sản Dài Hạn	**200**		**10.110.569.491**	**6.676.078.850**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.5**	**6.739.172.094**	**6.083.232.910**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.613.922.094	2.957.982.910
- Nguyên giá	222		9.718.881.496	8.459.595.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.104.959.402)	(5.501.612.586)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.125.250.000	3.125.250.000
- Nguyên giá	228		3.125.250.000	3.125.250.000
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	**240**		**3.329.521.609**	**562.871.134**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.329.521.609	562.871.134
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			**25.436.394**	**25.436.394**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.563.606)	(4.563.606)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.439.394**	**4.538.412**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	16.439.394	4.538.412
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**104.414.723.005**	**46.569.380.379**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	**300**		**80.482.126.625**	**22.961.563.748**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**80.482.126.625**	**22.811.563.748**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	26.098.278.344	3.755.068.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.607.187.680	1.455.970.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	230.591.035	132.983.664
4. Phải trả người lao động	314		946.268.081	581.549.329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	477.980.693	181.871.823
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12		460.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.767.121.793	534.143.679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	25.274.725.744	15.643.747.340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.973.255	66.229.206
II. Nợ dài hạn	**330**			**150.000.000**
7. Phải trả dài hạn khác	337			150.000.000
D - Vốn Chủ Sở Hữu	**400**		**23.932.596.380**	**23.607.816.631**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.13**	**23.932.596.380**	**23.607.816.631**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475.357.950)	(475.357.950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		739.190.340	684.906.291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.079.963.990	1.809.468.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		232.244.192	435.386.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.847.719.798	1.374.081.525
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**104.414.723.005**	**46.569.380.379**

Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Đình Khánh	Nguyễn Thị Thanh Tâm	

M.S.D.N: 2900559122 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
TP.VINH - T.NGHỆ AN

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Ngọc Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
ĐC: Số 13-đường Mai Hắc Đế-P.Quán Bàu-TP.Vinh-Nghệ An
Điện thoại: 0383 842159

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC)
Kỳ kế toán từ 01/01/2021
đến ngày 31/12/2021

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2021 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng VNĐ

TT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**16.974.550.337**	**25.027.064.373**	**42.725.102.494**	**39.241.861.431**
2	Các khoản giảm trừ dt	02					
3	**Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)**	**10**	**VI.2**	**16.974.550.337**	**25.027.064.373**	**42.725.102.494**	**39.241.861.431**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	16.533.600.705	24.267.655.429	40.787.507.766	36.876.954.122
5	**Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dv (20=10-11)**	**20**		**440.949.632**	**759.408.944**	**1.937.594.728**	**2.364.907.309**
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	2.474.305.600	204.199.702	2.475.245.351	225.415.547
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	(146.103.592)	(292.119.794)	(1.385.425.895)	(1.085.884.895)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		383.681.369	249.464.923	731.037.054	299.743.822
8	Chi phí bán hàng	25					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	742.643.124	708.138.899	3.399.395.621	2.067.942.110
10	**Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)–25–26**	**30**		**2.318.715.700**	**547.589.541**	**2.398.870.353**	**1.608.265.641**
11	Thu nhập khác	31		1.664	5.311.117	1.664	5.633.434
12	Chi phí khác	32		211.352.826	10.334.679	224.761.184	36.971.679
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(211.351.162)	(5.023.562)	(224.759.520)	(31.338.245)
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**2.107.364.538**	**542.565.979**	**2.174.110.833**	**1.576.927.396**
15	Chi phí thuế TNDN	51	VI.7	304.128.004	(4.026.411)	326.391.035	202.845.871
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)**	**60**		**1.803.236.534**	**546.592.390**	**1.847.719.798**	**1.374.081.525**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	859	261	880	651

Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký,ghi rõ họ tên)	(Ký,ghi rõ họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Đình Khánh	Nguyễn Thị Thanh Tâm	CHỦ TỊCH HĐQT Lê Ngọc Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
ĐC: Số 13-đường Mai Hắc Đế-P.Quán Bàu-TP.Vinh-Nghệ An
Điện thoại: 0383 842159

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC)
Kỳ kế toán từ 01/01/2021
đến ngày 31/12/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2021 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	62.023.225.842	26.740.678.901
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(70.643.060.473)	(42.979.392.541)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.295.062.050)	(3.331.338.161)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(711.192.816)	(294.151.131)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(155.630.592)	(100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.500.295.756	374.306.982
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	176.181.263	(1.010.405.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(8.105.243.070)**	**(20.600.301.916)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21	(1.170.000.000)	(132.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.518.899.575	182.408.300
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.475.245.351	225.415.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**3.824.144.926**	**275.278.392**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.099.829.950	24.445.015.059
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.468.851.546)	(8.801.267.719)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.630.978.404	15.643.747.340
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**5.349.880.260**	**(4.681.276.184)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.851.965	5.048.047.674
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5.534.732.225**	**366.771.490**

Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Đình Khánh	Nguyễn Thị Thanh Tâm	CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2 TP.VINH - T.NGHỆ AN

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Ngọc Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 08 ngày 16/07/2020. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

'Vốn thực góp tại ngày 31/12/2021 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi mốt tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá Trị	Tỷ lệ	Giá Trị	Tỷ lệ
VNECO	6.790.750.000	31,45%	6.790.750.000	31,45%
Cổ phiếu quỹ	608.000.000	2,82%	608.000.000	2,82%
Các cổ đông khác	14.190.050.000	65,73%	14.190.050.000	65,73%
Tổng	**21.588.800.000**	**100%**	**21.588.800.000**	**100%**

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxd (gạch block; gạch terrazzo, gạch
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

   Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

   Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

   Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

   Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

   Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

b Đầu tư năm dữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/1/2021 VND
a. Tiền mặt	**115.476**	**14.670.722**
b. Tiền gửi ngân hàng	**5.534.616.749**	**170.181.243**
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	2.083.258.191	170.181.243
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an		
Tiền gửi NH TPCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	3.445.169.984	
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT	6.188.574	
Tổng cộng	**5.534.732.225**	**184.851.965**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

VND

Tại ngày 01/01/2021	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		7.018.159.356	5.652.400.000	2.126.711.737
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	2.767.105.711	1.315.262.400	1.451.843.311
Tổng CT CPXD Điện VN	322.960	2.632.006.026	1.957.137.600	674.868.426
CT CP Sông Ba	170.000	1.619.047.619	2.380.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tại ngày 31/12/2021	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	450.000	4.499.259.781	4.050.000.000	
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	2.170.125.701	1.953.360.000	
Tổng CT CPXD Điện VN	232.960	2.329.134.080	2.096.640.000	
CT CP Sông Ba				

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/1/2021 VND
a. Phải thu của khách hàng	**23.748.758.482**	**23.767.253.267**
Ban QLDA Xây Dựng Điện Miền Bắc-CN TCT ĐLMB	1.743.379.775	
Công ty CP Đầu Tư xây lắp và thương mại Tân Việt	3.657.003.804	
Tổng công ty CPXD Điện Việt Nam	13.960.424.915	21.832.675.130
Công ty CPXD Điện VNECO3	2.590.960.678	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trường Thịnh Nghệ An	714.548.293	
Đối tượng khác	1.082.441.017	1.934.578.137
b. Trả trước cho người bán	**4.248.304.931**	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư NTD	420.834.045	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trường Thịnh Nghệ An	659.949.078	
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Thượng Hải	300.000.000	
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình	1.871.514.840	
Các khoản trả trước khách hàng khác	996.006.968	
c. Các khoản phải thu khác	**7.649.279.239**	**3.354.916.806**
- Tạm ứng	4.822.230.079	2.505.408.563
-Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A		
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được hưởng		
- Phải thu khác		
- Phải thu khác	2.827.049.160	849.508.243
d. Dự phòng phải thu khó đòi	**(2.445.691.063)**	**(1.055.150.021)**
Tổng cộng phải thu ngắn hạn	**33.200.651.589**	**26.067.020.052**

4. Hàng tồn kho

	31/12/2021 VND	01/1/2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.543.186.997	1.559.420.296
Công cụ, dụng cụ	209.840.856	209.840.856
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.166.667.263	6.259.072.562
Thành phẩm	672.970.262	672.970.262
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**45.592.665.378**	**8.701.303.976**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	4.050.274.334	661.511.071	3.747.810.091	8.459.595.496
Mua trong năm	-	68.000.000	1.191.286.000	1.259.286.000
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư ngày 31/12/2021	4.050.274.334	729.511.071	4.939.096.091	9.718.881.496
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2021	3.186.255.040	491.278.116	1.824.079.430	5.501.612.586
Khấu hao trong kỳ	133.635.328	59.250.000	410.461.488	603.346.816
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác		-		-
Số dư ngày 31/12/2021	3.319.890.368	550.528.116	2.234.540.918	6.104.959.402
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	864.019.294	170.232.955	1.923.730.661	2.957.982.910
Tại ngày 31/12/2021	730.383.966	178.982.955	2.704.555.173	3.613.922.094

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	3.125.250.000	3.125.250.000
Mua trong năm		-
Số dư ngày 31/12/2021	3.125.250.000	3.125.250.000
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2021		
Khấu hao trong năm		
Số dư ngày 31/12/2021	-	
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2021	3.125.250.000	3.125.250.000
Số dư ngày 31/12/2021	3.125.250.000	3.125.250.000

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/1/2021 VND
Công cụ dụng Cụ	16.439.394	4.538.412
Sửa chữa tài sản cố định		
Tổng cộng	**16.439.394**	**4.538.412**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021 VND	01/1/2021 VND
a. Vay ngắn hạn	**25.274.725.744**	**15.643.747.340**
Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An	25.274.725.744	15.643.747.340
b Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An		
Tổng cộng	**25.274.725.744**	**15.643.747.340**

9. Phải trả cho người bán

	31/12/2021 VND	01/1/2021 VND
Công ty TNHH SX và TM Sao Việt Linh	23.695.645.294	
Công ty Cổ Phần Thương Mại HK		1.153.646.183
Công ty TNHH Tôn Thép Việt Nhật		1.137.932.904
Công ty TNHH xây lắp Xuân Thành		243.628.653
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Anh Huy	70.134.000	113.989.000
Công Ty CPĐT và Xây Dựng Thái Thịnh	34.714.600	34.714.600
Công ty TNHH Xây Lắp Điện TVN	345.080.946	
Công ty CPXD Điện VNECO3	605.033.402	513.247.211
Công ty CPXD Điện VNECO4	520.652.976	149.953.468
Khác	827.017.126	407.956.641
Tổng cộng phải trả cho người bán	**26.098.278.344**	**3.755.068.660**

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

ĐVT: VND

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2021
Thuế GTGT đầu ra	77.353.072	4.237.008.433	4.314.361.505	
Thuế thu nhập doanh nghiệ	55.630.592	591.214.458	420.454.015	226.391.035
Thuế thu nhập cá nhân		53.349.450	49.149.450	4.200.000
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		191.509.789	191.509.789	
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Tổng cộng	**132.983.664**	**5.076.082.130**	**4.978.474.759**	**230.591.035**

11. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/1/2021 VND
Trích trước lãi vay		
Trích trước chi phí các công trình	477.980.693	181.871.823
Tổng cộng chi phí phải trả	477.980.693	181.871.823

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/1/2021 VND
Phải trả phải nộp khác - BH chế độ+CDCS	271.300	271.300
Kinh phí công đoàn	13.286.314	17.417.431
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Các khoản khác		
Doanh thu chưa thực hiện		460.000.000
Phải trả, phải nộp khác	2.753.564.179	516.454.948
Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	**2.767.121.793**	**994.143.679**

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu **Đơn vị tính: VND**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2020	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 01/01/2021	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/12/2021	21.588.800.000	(475.357.950)	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	684.906.291	435.386.765	22.233.735.106
Lợi nhuận tăng trong năm		1.374.081.525	1.374.081.525
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức			
Số dư tại ngày 01/01/2021	684.906.291	1.809.468.290	23.607.816.631
Lợi nhuận tăng trong kỳ		1.847.719.798	1.847.719.798
Lợi nhuận trả cổ tức theo NQ		(1.522.940.049)	(1.522.940.049)
Số dư tại ngày 31/12/2021	684.906.291	2.134.248.039	23.932.596.380

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2021 VND	01/1/2021 VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31,45%	6.790.756.000	6.790.756.000
Cổ phiếu quỹ	2,82%	608.000.000	608.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65,73%	14.190.044.000	14.190.044.000
Cộng	**100,00%**	**21.588.800.000**	**21.588.800.000**

c. Cổ phiếu	31/12/2021 VND	01/1/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu thường	2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60.800	60.800
- Cổ phiếu thường	60.800	60.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu thường	2.098.080	2.098.080

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu xây lắp	16.764.550.337	24.802.064.373	41.840.102.494	38.344.861.431
Doanh thu BH&CCDV				
Doanh thu cho thuê MB	210.000.000	225.000.000	885.000.000	897.000.000
Tổng cộng	**16.974.550.337**	**25.027.064.373**	**42.725.102.494**	**39.241.861.431**

2. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu xây lắp	16.764.550.337	24.802.064.373	41.840.102.494	38.344.861.431
Doanh thu BH&CCDV				
Doanh thu cho thuê MB	210.000.000	225.000.000	885.000.000	897.000.000
Tổng cộng	**16.974.550.337**	**25.027.064.373**	**42.725.102.494**	**39.241.861.431**

3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn xây lắp	16.542.191.826	24.193.836.003	40.528.256.898	36.560.581.772
Giá vốn BH&CCDV				
Giá vốn cho thuê MB	-8.591.122	73.819.426	259.250.867	316.372.350
Tổng cộng	**16.533.600.704**	**24.267.655.429**	**40.787.507.765**	**36.876.954.122**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi và khác	1.095.175	199.702	2.034.926	21.415.547
Hoạt động chứng khoán	2.473.210.425	204.000.000	2.473.210.425	204.000.000
Tổng cộng	**2.474.305.600**	**204.199.702**	**2.475.245.351**	**225.415.547**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

5. Chi phí tài chính	**Quý 4/2021**	**Quý 4/2020**	**Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này**	
	VND	**VND**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Lãi tiền vay	383.681.369	253.669.757	731.037.054	303.948.656
Chi phí tài chính khác				
Chi phí HĐ chứng khoán	-529.784.961	-545.789.551	-2.116.462.949	-1.389.833.551
Tổng cộng	**(146.103.592)**	**(292.119.794)**	**(1.385.425.895)**	**(1.085.884.895)**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 4/2021**	**Quý 4/2020**	**Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này**	
	VND	**VND**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
CP lương nhân viên qlý	435.156.305	498.077.240	1.160.319.682	1.299.654.229
CP khấu hao TSCĐ	50.851.705	50.851.704	233.579.044	187.498.887
CP thuê đất, phí khác	119.015.413	51.352.875	204.547.000	136.637.294
CP bằng tiền khác	137.619.701	107.857.080	1.800.949.895	444.151.700
Tổng cộng	**742.643.124**	**708.138.899**	**3.399.395.621**	**2.067.942.110**

7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	**Quý 4/2021**	**Quý 4/2020**	**Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này**	
	VND	**VND**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Lợi nhuận trước thuế	2.107.364.538	339.720.108	2.174.110.833	1.374.081.525
Chi phí loại khi tính thuế	224.000.000		224.000.000	
Chi phí bù trừ quý trước				
Thu nhập chịu thuế	1.883.364.538	339.720.108	2.398.110.833	1.374.081.525
Thuế suất	14%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	263.671.035	-4.026.411	479.622.167	202.845.871
Chi phí thuế TNDN	**263.671.035**	**-4.026.411**	**335.735.517**	**202.845.871**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Quý 4/2021**	**Quý 4/2020**	**Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này**	
	VND	**VND**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
LN tính lãi cơ bản trên cp	1.843.693.503	343.746.519	1.838.375.316	1.171.235.654
Quỹ khen thưởng phúc lợi				
LN tính lãi cơ bản trên cp	1.843.693.503	343.746.519	1.838.375.316	1.171.235.654
Số cổ phiếu lưu hành bq	2.098.080	2.098.080	2.098.080	2.098.080
Lãi cơ bản trên CP	**879**	**164**	**876**	**558**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Quý 4/2021**	**Quý 4/2020**	**Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này**	
	VND	**VND**	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Chi phí nliệu, vật liệu	4.206.588.078	20.127.969.174	12.773.995.781	25.881.399.925
Chi phí nhân công	657.693.871	555.072.025	4.327.600.255	2.517.734.341
Chi phí máy thi công		862.531.966	1.781.313.321	1.062.973.236
Chi phí chung+B phụ	10.146.139.075	2.722.082.264	21.904.598.409	7.414.846.621
Tổng cộng	**15.010.421.024**	**24.267.655.429**	**40.787.507.766**	**36.876.954.122**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

VII. Thông tin khác về các bên liên quan và thù lao thu nhập của người quản lý

1.' Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mỗi quan hệ
Tổng cty CPXD Điện VNECO Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CPXD Điện VNECO3	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO4	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO10	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN

a. Gia dịch bán hàng và tạm ứng	**Số dư đầu kỳ 01/1/2021**	**Bán hàng trong kỳ**	**Thu tiền trong kỳ và tạm ứng**	**Số dư cuối kỳ 31/12/2021**
Tổng VNECO	20.376.705.083	20.138.418.350	26.632.752.448	13.882.370.985
Công ty VNECO3		6.454.659.089	3.863.698.411	2.590.960.678
Công ty VNECO4	126.640.869			126.640.869
Tổng cộng	**20.503.345.952**	**26.593.077.439**	**30.496.450.859**	**16.599.972.532**

b. Gia dịch mua hàng và cho tạm ứng	**Số dư đầu kỳ 01/1/2021**	**Mua hàng trong kỳ**	**Trả tiền trong kỳ và cho ứng**	**Số dư cuối kỳ 31/12/2021**
Công ty VNECO3	513.247.211	1.667.930.191	1.576.144.000	605.033.402
Công ty VNECO4	149.953.468	2.086.819.508	1.716.120.000	520.652.976
Công ty VNECO12		121.137.500	121.137.500	
Công ty VNECO10	25.200.000			25.200.000
Tổng cộng	688.400.679	3.875.887.199	3.413.401.500	1.150.886.378

Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2022
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Đình Khánh	Nguyễn Thị Thanh Tâm	CHỦ TỊCH HĐQT Lê Ngọc Toàn

M.S.D.N: 2900559122 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
TP.VINH - T.NGHỆ AN